

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **716** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **28** tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 36/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 3 năm 2025, Công văn số 1309/SNNMT-LNKL ngày 21 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

1. Nội dung khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, gồm:

- a) Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (*Kèm theo phụ lục 01*).
- b) Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (*Kèm theo phụ lục 02*).
- c) Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (*Kèm theo phụ lục 03*).

2. Khung giá rừng được xem xét, điều chỉnh khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất thuộc sở hữu toàn dân và giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc quản lý, xác định và áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi theo quy định.

b) Chủ trì phối hợp các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

c) Căn cứ giá khởi điểm cho thuê rừng tham mưu trình tự, thủ tục hoàn thiện hồ sơ cho thuê rừng theo quy định.

d) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định.

e) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban



nhân dân tỉnh giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành.

c) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Chi cục Thuế khu vực XIV

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Nông gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Đội thuế liên huyện thuộc địa bàn tỉnh Đắk Nông xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

4. Các Sở, ngành, chính quyền địa phương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật; quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

5. Chủ rừng

Các chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017, thực hiện các nội dung có liên quan đến hoạt động định giá rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Áp dụng khung giá rừng sau khi kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện, thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp ở địa phương

a) Đối với UBND cấp xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập các xã (phường, thị trấn) thuộc địa giới hành chính trong một huyện (thành phố) thì khung giá rừng của UBND cấp xã (sau khi sáp nhập) được áp dụng theo khung giá rừng của đơn vị hành chính cấp huyện đó.

b) Đối với UBND cấp xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập các xã (phường, thị trấn) thuộc địa giới hành chính từ hai huyện (thành phố) trở lên thì khung giá rừng của UBND cấp xã (sau khi sáp nhập) được áp dụng trên cơ sở khung giá rừng đối với diện tích rừng của UBND xã (phường, thị trấn) trước khi sắp xếp của đơn vị hành chính cấp huyện đó.

c) UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ sau khi sắp xếp, tổ chức triển khai theo quy định hiện hành.

2. Quá trình triển khai thực hiện gặp vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT (LTT).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC 01. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **716** /QĐ-UBND ngày **28** /5/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Khung giá rừng tự nhiên					
		Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Cư Jút						
1	TXG	2.978.878.004	4.808.084.754			1.824.990.191	2.516.142.716
2	TXB	1.615.315.285	2.746.677.093			842.852.365	2.296.733.913
3	TXN	1.026.387.540	1.547.166.452			445.369.563	724.131.662
4	TXK	394.687.185	785.453.925			165.552.402	379.721.837
5	NRLG	3.929.796.138	4.964.786.347	2.954.420.751	3.358.925.835	1.878.293.045	2.155.188.446
6	NRLB	2.422.815.621	3.709.917.987	1.735.556.356	1.868.615.703	980.415.248	1.463.594.060
7	NRLN	1.206.828.476	1.805.285.547	892.014.280	1.110.001.127	556.227.876	653.884.250
8	NRLK					203.496.187	437.051.901
9	NRLP					43.785.305	55.895.046
10	RLG					1.795.191.569	2.106.654.589
11	RLB	2.759.088.165	3.637.903.452	2.028.428.346	2.625.336.925	1.241.802.088	1.653.098.367
12	RLN	2.012.517.140	2.438.485.036	1.389.545.280	1.673.835.028	781.040.577	975.746.836
13	RLK	537.308.965	764.012.633	277.328.777	461.444.929	149.475.180	256.717.681
14	RLP					25.806.600	43.448.425
15	TN					46.307.233	90.449.233
16	HG					328.100.080	1.190.506.772
II	Huyện Đắk G'Long						
1	TXG	2.676.880.633	4.752.248.957	1.886.457.973	2.832.521.215	1.195.820.379	1.762.037.361
2	TXB	1.809.195.206	2.766.866.293	1.186.344.457	1.861.027.530	681.715.992	954.818.482
3	TXN	847.101.211	1.552.788.208	624.556.144	1.067.302.445	345.948.798	501.856.791
4	TXK	331.951.494	497.948.974	232.548.065	327.853.250	75.298.014	127.821.221
5	TXP			60.601.207	118.993.198	37.164.842	67.054.262
6	LKG	3.606.877.592	5.547.722.872				



TT	Trạng thái rừng	Khung giá rừng tự nhiên					
		Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
7	LKB	2.307.045.432	3.016.368.536	1.202.385.282	2.003.640.133		
8	LKN	892.769.768	1.447.990.728	638.602.891	1.048.514.224	414.652.285	635.121.949
9	LKK			226.881.004	400.857.196	125.224.772	244.281.628
10	RKG	3.259.806.713	4.810.883.183	2.430.847.221	3.013.988.653		
11	RKB	2.095.379.564	2.927.094.313	1.168.529.279	1.310.157.524		
12	RKN	1.134.389.569	1.300.945.341	302.497.148	925.714.103		
13	RKK	365.062.141	669.985.569	123.338.149	227.806.789		
14	RKP			65.787.022	107.410.268		
15	TN	280.434.795	613.753.994	198.667.630	430.128.020	119.883.312	190.510.512
16	HG	594.898.611	3.090.248.397	431.203.299	1.568.223.645	279.544.592	791.579.351
III	Huyện Đắk Mil						
1	TXG			2.539.784.951	3.300.162.235	1.523.750.458	1.830.873.354
2	TXB			1.267.181.771	2.762.412.431	800.641.374	1.152.695.038
3	TXN					409.303.193	650.366.642
4	TXK			269.131.339	594.074.781	142.759.841	372.416.705
5	TXP					34.661.421	52.435.776
6	NRLG			2.688.267.546	3.063.186.267	1.672.470.839	1.965.755.713
7	NRLB			1.475.652.326	2.351.889.521	945.640.701	1.427.438.198
8	NRLN			457.118.453	973.948.985	265.968.290	557.908.746
9	NRLK			189.108.573	344.040.472	105.480.555	185.018.039
10	NRLP					31.932.020	47.435.951
11	RLG					1.872.848.427	2.146.061.725
12	RLB			2.280.085.281	2.832.236.283	1.409.978.092	1.765.273.884
13	RLN			1.272.895.669	1.924.264.255	470.103.943	787.382.302
14	RLK			532.218.100	792.629.089	199.691.049	383.233.820
15	RLP					39.373.646	66.978.559
16	TN					131.603.361	156.631.116
IV	Huyện Đắk R'Lấp						

TT	Trạng thái rừng	Khung giá rừng tự nhiên					
		Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	TXG			2.102.320.866	2.954.992.138	1.381.943.038	1.821.624.646
2	TXB			1.539.860.736	2.283.287.828	657.681.238	1.092.441.753
3	TXN			637.208.520	921.989.569	297.055.363	442.773.059
4	TXK			256.252.575	587.891.540	152.355.349	268.088.667
5	TN			379.958.826	444.847.222	212.845.925	281.737.012
6	HG			599.219.836	1.449.007.789	376.890.878	717.826.690
V	Huyện Đắk Song						
1	TXG	3.632.846.423	4.717.049.992	2.555.463.246	3.635.878.074	1.331.957.036	2.351.451.494
2	TXB	2.048.659.649	2.650.420.271	1.365.538.451	1.919.595.206	554.326.120	1.092.442.635
3	TXN	906.013.637	1.365.287.215	649.290.591	876.515.724	336.732.265	536.606.004
4	TXK	336.622.988	606.107.662	239.833.968	423.894.624	149.230.408	263.825.202
5	TXP			51.263.587	88.225.956	25.340.940	50.454.625
6	LKN					505.462.466	713.953.602
7	TN					134.597.882	205.225.082
8	HG					482.488.351	885.050.138
VI	Huyện Krông Nô						
1	TXG	2.953.349.563	4.092.402.441	2.068.016.055	2.948.777.738	1.125.146.830	1.500.641.029
2	TXB	2.003.810.448	2.957.282.167	1.454.730.759	1.885.819.022	607.250.953	1.050.104.312
3	TXN	824.146.354	1.081.212.570	557.163.642	775.804.480	336.729.738	475.813.348
4	TXK	492.140.500	784.193.613	298.164.498	395.399.223	169.552.441	231.940.924
5	TXP			55.795.502	75.250.697	28.489.000	43.462.905
6	NRLG	2.823.251.550	4.028.460.922				
7	NRLB	2.243.333.236	2.497.754.202	1.251.634.828	1.605.517.665		
8	NRLN	1.077.386.531	1.306.687.162	614.744.385	929.488.137	361.729.882	415.130.051
9	NRLK	391.362.853	571.333.781	266.921.807	409.820.910	94.152.836	238.818.538
10	NRLP	84.629.417	113.342.218	36.027.014	81.835.175		
11	TN	520.910.413	717.166.534			232.803.766	328.026.779
12	HG	966.569.360	1.576.884.320			315.487.612	754.834.263

TT	Trạng thái rừng	Khung giá rừng tự nhiên					
		Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
VII	Huyện Tuy Đức						
1	TXG			1.998.390.111	2.932.151.950	1.221.061.475	1.769.485.035
2	TXB			1.298.536.152	2.111.422.699	710.708.556	1.386.609.508
3	TXN			795.536.234	927.115.634	361.479.486	415.283.181
4	TXK			609.709.998	781.247.622	126.217.423	339.250.674
5	TXP			42.365.088	84.264.352		
6	TN					274.384.659	392.096.659
7	HG			599.226.240	1.396.280.173	391.082.290	858.375.123
VIII	TP Gia Nghĩa						
1	TXG			1.988.059.876	2.347.438.764		
2	TXB			958.518.210	1.423.323.565	606.179.862	907.519.490
3	TXN			480.388.621	804.910.741	284.633.182	390.047.172
4	TXK			298.251.587	538.811.462	106.889.284	273.313.271
5	TN			203.411.298	517.096.928	126.370.978	215.529.925
6	HG					262.436.470	766.050.327



PHỤ LỤC 02. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số **716** /QĐ-UBND ngày **28** /5/2025
của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng trồng đặc dụng, phòng hộ		
1	Các loài Dầu		
1.1	Mật độ 475 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	31.540.000	47.310.000
	Năm thứ hai	46.132.963	68.154.444
	Năm thứ ba	60.257.883	88.520.100
	Năm thứ tư	72.747.115	106.668.687
	Năm thứ năm	78.184.045	114.679.251
1.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	321.244.190	443.649.263
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	446.919.257	610.358.197
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	565.527.979	783.269.348
1.2	Mật độ 550 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	35.640.200	53.460.300
	Năm thứ hai	52.130.248	77.014.522
	Năm thứ ba	68.091.408	100.027.713
	Năm thứ tư	82.204.240	120.535.616
	Năm thứ năm	88.347.971	129.587.553
1.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	362.343.187	500.551.120
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	498.588.131	683.081.923
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	630.298.739	876.092.420
2	Các loài Keo		
2.1	Mật độ 1600 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	30.400.000	44.100.000
	Năm thứ hai	49.545.627	71.004.840
	Năm thứ ba	59.172.122	84.498.859
2.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	156.668.054	331.087.604
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	318.639.445	408.676.646
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	368.257.825	475.505.763
	Cấp tuổi V (từ năm thứ 13 đến năm thứ 15)	419.230.259	546.775.061
	Cấp tuổi VI (từ năm thứ 16 đến năm thứ 18)	474.582.881	626.113.771

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
2.2	Mật độ 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	36.700.000	53.250.000
	Năm thứ hai	59.917.747	85.645.300
	Năm thứ ba	71.556.888	101.804.082
2.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	189.458.788	390.079.641
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	369.618.722	477.013.344
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	426.291.893	554.158.238
	Cấp tuổi V (từ năm thứ 13 đến năm thứ 15)	486.043.529	638.080.374
	Cấp tuổi VI (từ năm thứ 16 đến năm thứ 18)	552.160.625	732.784.943
2.3	Mật độ 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	38.350.000	55.800.000
	Năm thứ hai	62.415.207	89.695.920
	Năm thứ ba	74.501.865	106.543.959
2.3.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	197.256.104	407.956.083
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	383.652.797	497.379.115
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	441.701.176	577.088.770
	Cấp tuổi V (từ năm thứ 13 đến năm thứ 15)	503.285.887	664.257.018
	Cấp tuổi VI (từ năm thứ 16 đến năm thứ 18)	571.748.394	762.985.506
3	Các loài Sao		
3.1	Mật độ 415 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	33.200.000	49.800.000
	Năm thứ hai	48.561.013	71.741.520
	Năm thứ ba	63.429.351	93.179.052
	Năm thứ tư	76.575.911	112.282.828
	Năm thứ năm	82.298.995	120.715.001
3.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	370.393.905	499.196.896
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	517.111.872	689.075.043
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	638.526.274	867.624.855
3.2	Mật độ 556 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	37.516.000	56.274.000
	Năm thứ hai	54.873.945	81.067.918
	Năm thứ ba	71.675.166	105.292.329
	Năm thứ tư	86.530.779	126.879.596

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ năm	92.997.864	136.407.951
3.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	416.989.980	562.427.560
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	574.323.509	768.449.682
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	708.552.955	967.180.286
3.3	Mật độ 833 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	41.168.000	61.752.000
	Năm thứ hai	60.215.657	88.959.485
	Năm thứ ba	78.652.395	115.542.025
	Năm thứ tư	94.954.129	139.230.707
	Năm thứ năm	102.050.753	149.686.601
3.3.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	458.103.524	617.616.526
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	624.230.528	837.110.009
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	768.847.369	1.052.460.565
3.4	Mật độ 1000 cây/ha		
3.4.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	44.400.000	66.800.000
	Năm thứ hai	65.222.560	96.545.653
	Năm thứ ba	85.275.039	125.248.283
	Năm thứ tư	103.111.952	150.846.282
	Năm thứ năm	111.002.431	162.156.269
3.4.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	494.496.095	665.727.033
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	669.795.736	898.287.544
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	825.836.565	1.130.250.757
4	Dầu + Keo		
	Mật độ 2610 cây/ha (2240 keo + 370 dầu)		
4.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	49.400.000	74.000.000
	Năm thứ hai	74.517.893	109.970.933
	Năm thứ ba	96.319.417	141.266.550
	Năm thứ tư	107.964.066	157.754.922
	Năm thứ năm	116.141.143	169.472.979
4.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	454.371.431	660.099.442
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	603.330.862	861.935.320
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	794.279.925	1.129.148.685
5	Gáo vàng		

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Mật độ 1110 cây/ha		
5.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	78.800.000	116.200.000
	Năm thứ hai	98.854.453	144.863.547
	Năm thứ ba	118.493.456	173.220.153
	Năm thứ tư	138.492.470	201.851.691
	Năm thứ năm	146.672.758	213.774.397
5.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	561.831.855	786.182.700
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	766.930.738	1.066.196.555
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	985.715.953	1.384.425.499
6	Muồng đen		
6.1	Mật độ 2000 cây/ha		
6.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	36.765.000	56.240.000
	Năm thứ hai	57.176.586	85.401.909
	Năm thứ ba	76.323.816	113.056.315
	Năm thứ tư	91.662.010	135.124.175
	Năm thứ năm	104.486.179	153.555.510
6.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	453.216.409	617.504.143
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	602.444.402	821.685.471
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	748.055.835	1.037.475.891
6.2	Mật độ 2500 cây/ha		
6.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	42.085.000	64.410.000
	Năm thứ hai	65.470.821	97.854.484
	Năm thứ ba	87.577.964	129.664.422
	Năm thứ tư	105.290.902	154.993.267
	Năm thứ năm	120.060.085	176.308.203
6.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	517.747.318	705.946.596
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	682.729.469	933.828.948
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	845.181.222	1.179.716.618
7	Sao đen + Keo		
	Mật độ 1667 cây/ha (1000 Keo + 667 Sao đen)		
7.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	55.328.000	74.000.000
	Năm thứ hai	83.460.041	109.970.933

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ ba	107.877.747	141.266.550
	Năm thứ tư	120.919.754	157.754.922
	Năm thứ năm	130.078.081	169.472.979
7.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	544.882.877	676.946.423
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	717.234.450	893.541.802
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	930.505.774	1.165.392.299
8	Thông ba lá		
8.1	Mật độ 1660 cây/ha		
8.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	38.700.000	59.200.000
	Năm thứ hai	60.185.880	89.896.747
	Năm thứ ba	80.340.859	119.006.648
	Năm thứ tư	96.486.326	142.235.974
	Năm thứ năm	109.985.452	161.637.379
8.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	421.852.885	594.742.888
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	564.856.118	795.558.371
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	726.765.998	1.031.315.828
8.2	Mật độ 2000 cây/ha		
8.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	44.300.000	67.800.000
	Năm thứ hai	68.916.653	103.004.720
	Năm thứ ba	92.187.330	136.488.865
	Năm thứ tư	110.832.529	163.150.808
	Năm thứ năm	126.379.037	185.587.582
8.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	480.065.335	678.125.384
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	640.876.755	905.114.178
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	823.215.382	1.175.255.043
II	Rừng trồng sản xuất		
1	Các loài Dầu		
1.1	Mật độ 475 cây/ha		
1.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	28.386.000	42.579.000
	Năm thứ hai	41.519.666	61.339.000
	Năm thứ ba	54.232.095	79.668.090
	Năm thứ tư	65.472.404	96.001.818
	Năm thứ năm	70.365.640	103.211.326
1.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	248.326.539	336.694.684
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	349.767.833	467.857.864
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	436.088.826	593.409.830
1.2	Mật độ 550 cây/ha		
1.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	32.076.180	48.114.270
	Năm thứ hai	46.917.223	69.313.070
	Năm thứ ba	61.282.267	90.024.942
	Năm thứ tư	73.983.816	108.482.055
	Năm thứ năm	79.513.174	116.628.798
1.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	279.946.242	379.692.445
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	388.807.023	522.056.547
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	484.032.496	661.551.165
2	Các loài Keo		
2.1	Mật độ 1600 cây/ha		
2.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	27.360.000	39.690.000
	Năm thứ hai	44.591.064	63.904.356
	Năm thứ ba	53.254.910	76.048.973
2.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	84.600.749	230.859.699
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	224.703.704	283.884.851
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	254.748.498	321.263.932
2.2	Mật độ 2000 cây/ha		
2.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	33.030.000	47.925.000
	Năm thứ hai	53.925.972	77.080.770
	Năm thứ ba	64.401.199	91.623.674
2.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	102.307.745	262.411.357
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	259.231.612	320.495.039
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	291.979.023	363.490.764
2.3	Mật độ 2200 cây/ha		
2.3.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	34.515.000	50.220.000
	Năm thứ hai	56.173.686	80.726.328
	Năm thứ ba	67.051.678	95.889.563
2.3.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6)	106.518.296	281.413.905
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 7 đến năm thứ 9)	272.132.243	340.460.149

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 10 đến năm thứ 12)	304.780.508	383.422.540
3	Các loài Sao		
3.1	Mật độ 415 cây/ha		
3.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	30.212.000	40.131.000
	Năm thứ hai	44.190.522	64.614.404
	Năm thứ ba	57.720.709	76.893.962
	Năm thứ tư	69.684.079	81.435.832
	Năm thứ năm	74.892.085	86.245.975
3.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	295.831.494	269.476.023
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	417.769.063	383.007.728
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	506.167.441	459.837.787
3.2	Mật độ 556 cây/ha		
3.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	34.139.560	68.556.027
	Năm thứ hai	49.935.290	72.605.403
	Năm thứ ba	65.224.401	54.351.008
	Năm thứ tư	78.743.009	87.416.120
	Năm thứ năm	84.628.056	103.909.005
3.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	332.734.456	384.956.799
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	462.066.135	531.997.509
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	558.987.474	652.144.562
3.3	Mật độ 833 cây/ha		
3.3.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	37.462.880	82.596.185
	Năm thứ hai	54.796.247	87.474.866
	Năm thứ ba	71.573.679	92.641.715
	Năm thứ tư	86.408.258	98.113.752
	Năm thứ năm	92.866.186	63.880.571
3.3.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	365.646.136	377.394.360
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	501.045.445	558.904.969
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	604.722.416	681.795.643
3.4	Mật độ 1000 cây/ha		
3.4.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	40.404.000	86.441.765
	Năm thứ hai	59.352.530	91.547.592
	Năm thứ ba	77.600.286	96.955.003



TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	93.831.876	102.681.812
	Năm thứ năm	101.012.212	108.746.884
3.4.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	393.928.538	415.383.648
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	535.805.116	479.428.099
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	647.314.916	733.762.101
4	Muồng đen		
4.1	Mật độ 2000 cây/ha		
4.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	33.088.500	50.616.000
	Năm thứ hai	51.458.927	76.861.718
	Năm thứ ba	68.691.435	101.750.684
	Năm thứ tư	82.495.809	121.611.758
	Năm thứ năm	94.037.561	138.199.959
4.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	355.768.308	474.291.969
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	472.609.971	630.877.534
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	574.324.349	783.254.008
4.2	Mật độ 2500 cây/ha		
4.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	37.876.500	57.969.000
	Năm thứ hai	58.923.739	88.069.036
	Năm thứ ba	78.820.167	116.697.980
	Năm thứ tư	94.761.812	139.493.941
	Năm thứ năm	108.054.076	158.677.383
4.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	405.774.352	541.514.325
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	533.542.917	714.748.535
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	646.413.357	887.826.060
5	Thông ba lá		
5.1	Mật độ 1660 cây/ha		
5.1.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	35.604.000	54.464.000
	Năm thứ hai	55.371.010	82.705.007
	Năm thứ ba	73.913.591	109.486.116
	Năm thứ tư	88.767.420	130.857.096
	Năm thứ năm	101.186.616	148.706.388
5.1.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	323.237.089	449.862.494
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	432.671.151	601.379.798

TT	Loại rừng, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	549.943.475	772.653.748
5.2	Mật độ 2000 cây/ha		
5.2.1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất	40.756.000	62.376.000
	Năm thứ hai	63.403.321	94.764.342
	Năm thứ ba	84.812.344	125.569.756
	Năm thứ tư	101.965.926	150.098.743
	Năm thứ năm	116.268.714	170.740.576
5.2.2	Từ cấp tuổi II trở đi		
	Cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10)	367.033.885	512.184.443
	Cấp tuổi III (từ năm thứ 11 đến năm thứ 15)	489.485.172	682.875.704
	Cấp tuổi IV (từ năm thứ 16 đến năm thứ 20)	621.544.723	879.207.512




PHỤ LỤC 03. GIÁ KHỞI ĐIỂM CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **716** /QĐ-UBND ngày **28** /5/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng/ha

Thứ tự năm cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo đơn vị hành chính							
	Cư Jút	Đắk G'Long	Đắk Mil	Đắk R'Lấp	Đắk Song	Krông Nô	Tuy Đức	TP Gia Nghĩa
Năm thứ 1	177.630	280.578	174.161	271.418	273.896	244.584	237.202	259.667
Năm thứ 2	167.723	264.930	164.448	256.280	258.620	230.943	223.972	245.185
Năm thứ 3	158.369	250.154	155.276	241.987	244.196	218.063	211.481	231.510
Năm thứ 4	149.536	236.202	146.616	228.490	230.577	205.901	199.686	218.598
Năm thứ 5	141.196	223.029	138.439	215.747	217.717	194.417	188.549	206.406
Năm thứ 6	133.322	210.590	130.718	203.714	205.574	183.574	178.033	194.895
Năm thứ 7	125.886	198.845	123.427	192.353	194.109	173.336	168.104	184.025
Năm thứ 8	118.865	187.755	116.543	181.625	183.283	163.668	158.728	173.761
Năm thứ 9	112.236	177.283	110.043	171.495	173.061	154.540	149.876	164.070
Năm thứ 10	105.976	167.396	103.906	161.930	163.409	145.921	141.517	154.920
Năm thứ 11	100.065	158.060	98.111	152.899	154.295	137.783	133.624	146.279
Năm thứ 12	94.484	149.244	92.639	144.372	145.690	130.098	126.171	138.121
Năm thứ 13	89.215	140.920	87.472	136.320	137.564	122.842	119.135	130.418
Năm thứ 14	84.239	133.061	82.594	128.717	129.892	115.991	112.490	123.144
Năm thứ 15	79.541	125.640	77.987	121.538	122.648	109.522	106.216	116.276
Năm thứ 16	75.105	118.633	73.638	114.759	115.807	103.414	100.292	109.791
Năm thứ 17	70.916	112.016	69.531	108.359	109.348	97.646	94.699	103.668
Năm thứ 18	66.961	105.769	65.653	102.316	103.250	92.200	89.417	97.886
Năm thứ 19	63.226	99.870	61.991	96.609	97.491	87.058	84.430	92.427

Thứ tự năm cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo đơn vị hành chính							
	Cư Jút	Đắk G'Long	Đắk Mil	Đắk R'Lấp	Đắk Song	Krông Nô	Tuy Đức	TP Gia Nghĩa
Năm thứ 20	59.700	94.300	58.534	91.221	92.054	82.202	79.721	87.272
Năm thứ 21	56.370	89.041	55.269	86.133	86.920	77.618	75.275	82.404
Năm thứ 22	53.226	84.075	52.187	81.330	82.072	73.289	71.077	77.809
Năm thứ 23	50.258	79.385	49.276	76.794	77.495	69.201	67.113	73.469
Năm thứ 24	47.455	74.958	46.528	72.511	73.173	65.342	63.370	69.371
Năm thứ 25	44.808	70.777	43.933	68.467	69.092	61.698	59.835	65.502
Năm thứ 26	42.309	66.830	41.483	64.648	65.238	58.257	56.498	61.849
Năm thứ 27	39.949	63.103	39.169	61.042	61.600	55.007	53.347	58.400
Năm thứ 28	37.721	59.583	36.985	57.638	58.164	51.940	50.372	55.143
Năm thứ 29	35.618	56.260	34.922	54.423	54.920	49.043	47.563	52.067
Năm thứ 30	33.631	53.122	32.974	51.388	51.857	46.308	44.910	49.163
Năm thứ 31	31.755	50.160	31.135	48.522	48.965	43.725	42.405	46.421
Năm thứ 32	29.984	47.362	29.399	45.816	46.234	41.286	40.040	43.832
Năm thứ 33	28.312	44.721	27.759	43.261	43.656	38.984	37.807	41.388
Năm thứ 34	26.733	42.226	26.211	40.848	41.221	36.809	35.698	39.079
Năm thứ 35	25.242	39.871	24.749	38.570	38.922	34.756	33.707	36.900
Năm thứ 36	23.834	37.648	23.369	36.419	36.751	32.818	31.827	34.842
Năm thứ 37	22.505	35.548	22.065	34.387	34.701	30.988	30.052	32.899
Năm thứ 38	21.250	33.565	20.835	32.470	32.766	29.259	28.376	31.064
Năm thứ 39	20.065	31.693	19.673	30.659	30.939	27.628	26.794	29.331
Năm thứ 40	18.946	29.926	18.576	28.949	29.213	26.087	25.299	27.695
Năm thứ 41	17.889	28.257	17.540	27.334	27.584	24.632	23.888	26.151
Năm thứ 42	16.891	26.681	16.561	25.810	26.045	23.258	22.556	24.692



Thứ tự năm cho thuê	Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo đơn vị hành chính							
	Cư Jút	Đắk G'Long	Đắk Mil	Đắk R'Lấp	Đắk Song	Krông Nô	Tuy Đức	TP Gia Nghĩa
Năm thứ 43	15.949	25.193	15.638	24.370	24.593	21.961	21.298	23.315
Năm thứ 44	15.060	23.788	14.766	23.011	23.221	20.736	20.110	22.015
Năm thứ 45	14.220	22.461	13.942	21.728	21.926	19.580	18.989	20.787
Năm thứ 46	13.427	21.208	13.164	20.516	20.703	18.488	17.930	19.628
Năm thứ 47	12.678	20.025	12.430	19.372	19.549	17.456	16.930	18.533
Năm thứ 48	11.971	18.909	11.737	18.291	18.458	16.483	15.985	17.499
Năm thứ 49	11.303	17.854	11.082	17.271	17.429	15.564	15.094	16.523
Năm thứ 50	10.673	16.858	10.464	16.308	16.457	14.696	14.252	15.602
Tổng 50 năm	3.004.224	4.745.360	2.945.549	4.590.431	4.632.345	4.136.597	4.011.742	4.391.692
Bình quân/năm	60.084	94.907	58.911	91.809	92.647	82.732	80.235	87.834